



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 30/09/2025	30,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	7.8%	6.1%

DT thuần Q3/25
91.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.6 22.1%
YoY: ▲ 7.40 8.7%

LN thuần Q3/25
45.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.10 24.8%
YoY: ▼7.30 -13.8%

LN sau thuế Q3/25
39.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80 20.6%
YoY: ▼9.30 -19.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
58.7%
YoY: +/-▲ 1.6%

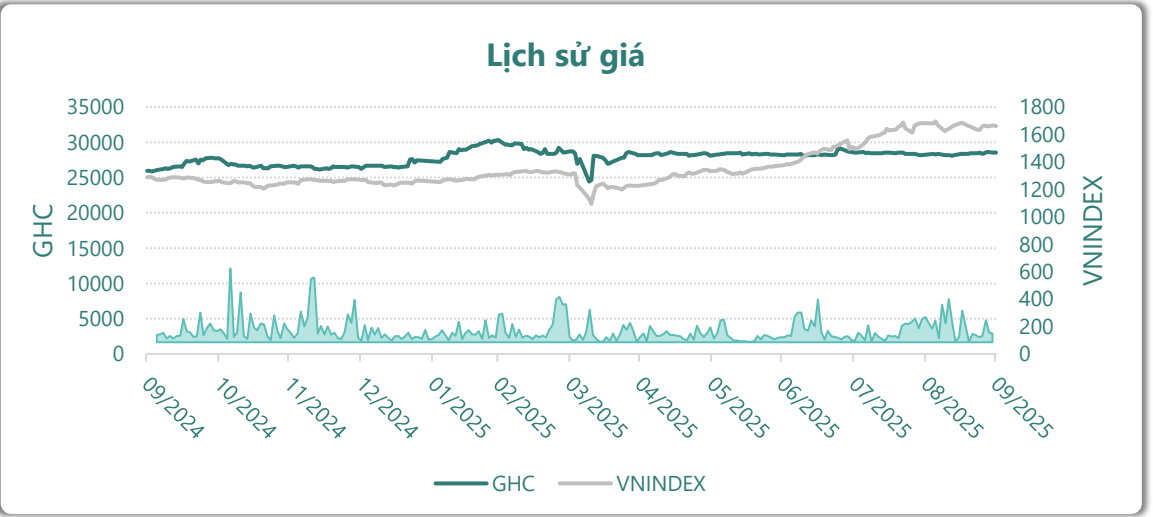
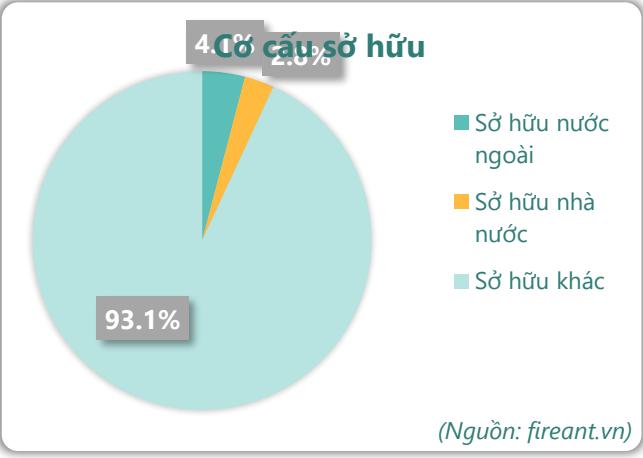
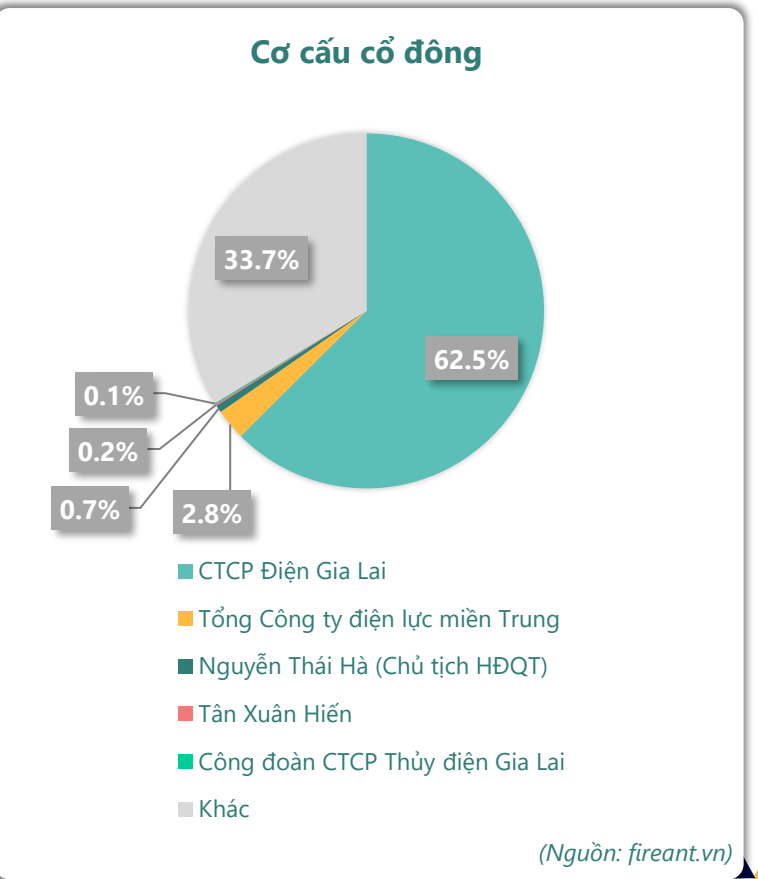
ROE (TTM) Q3/25
17.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,448 - 30,349
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,454
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,890
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	1.02
EPS	4,039
P/E	7.6

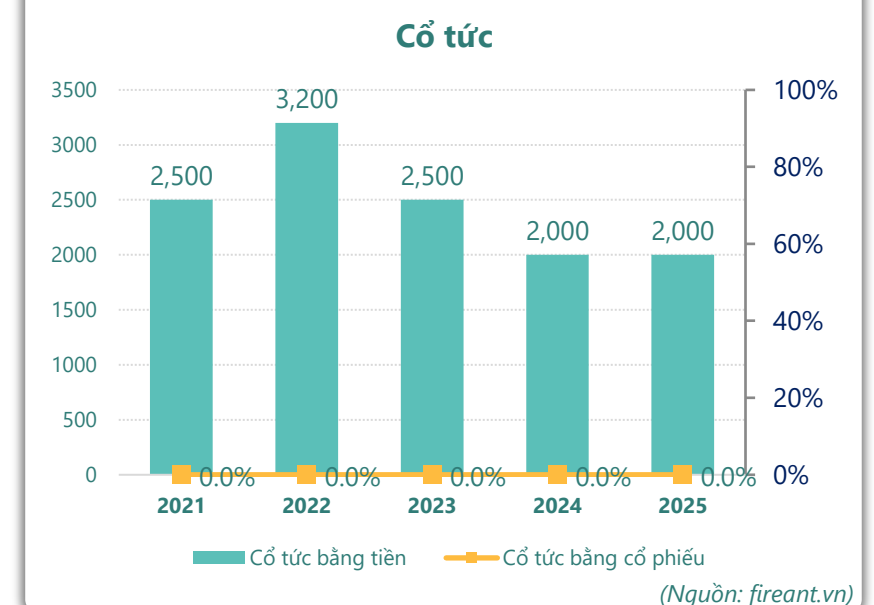
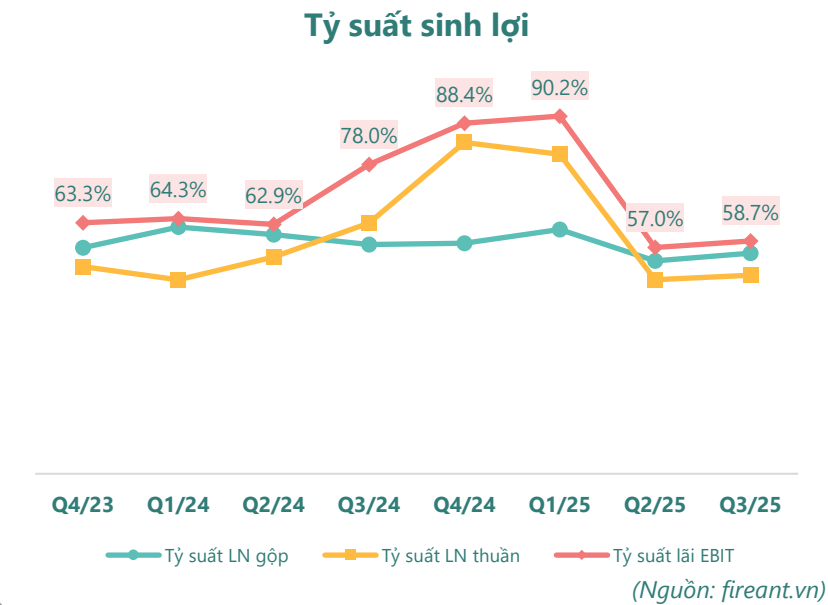
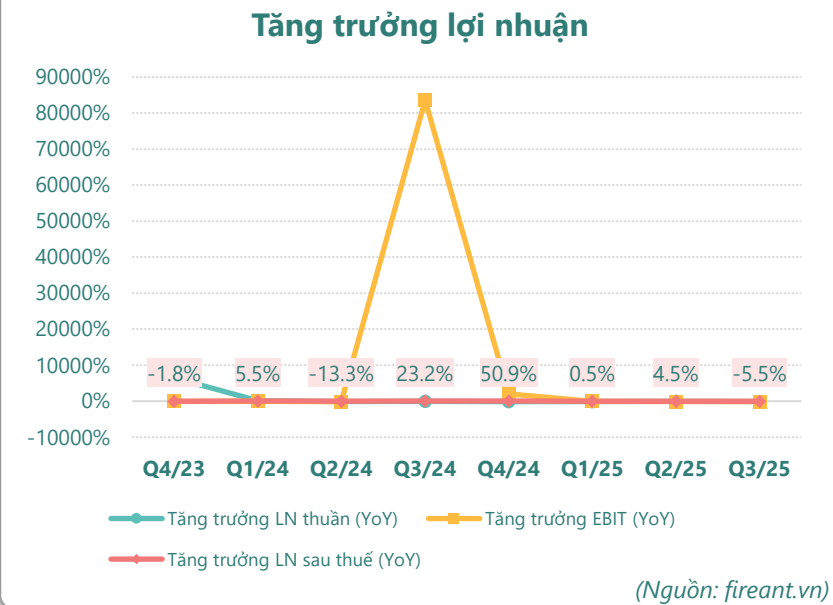
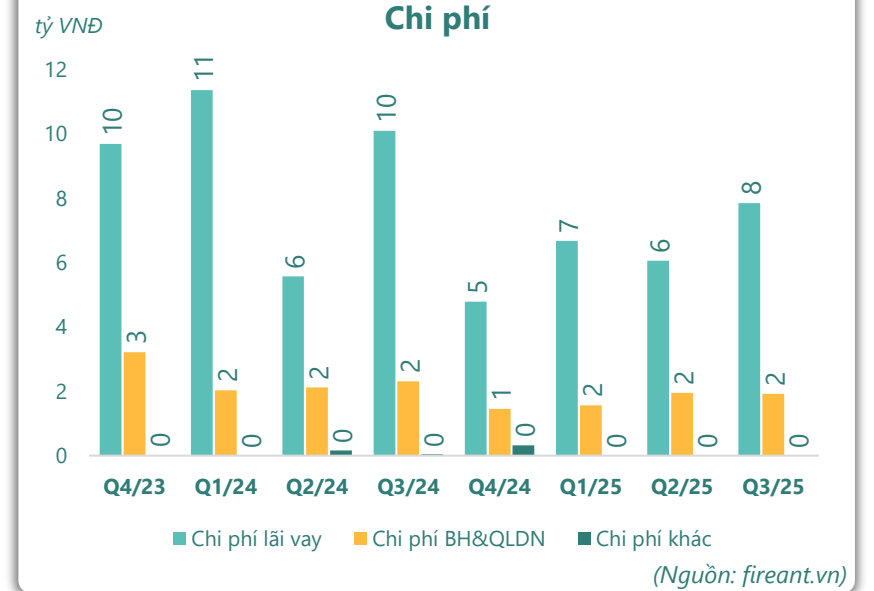
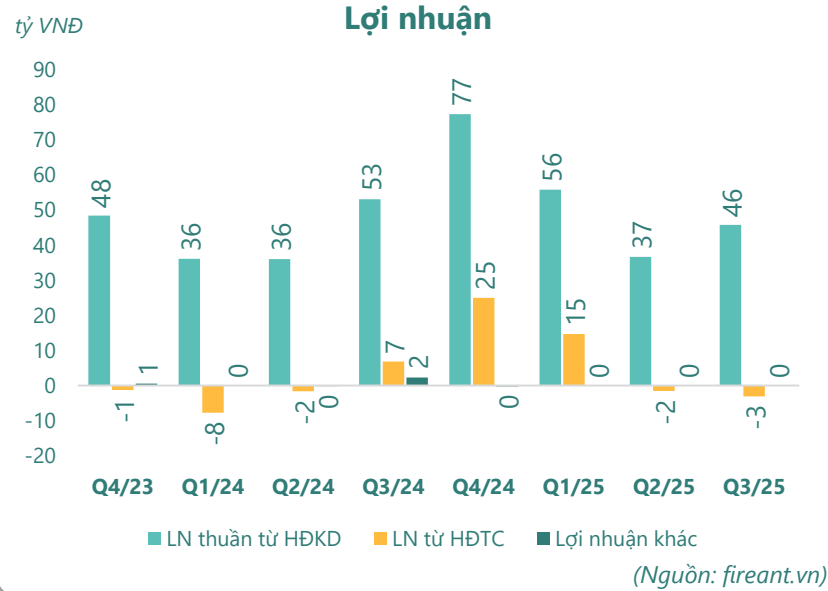
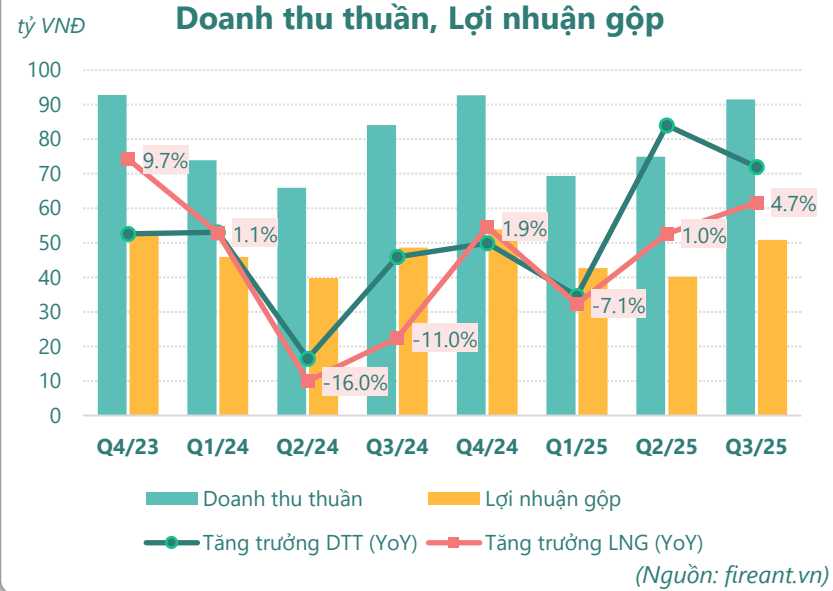
DT thuần 9T 2025
236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 5.3%

LN thuần 9T 2025
138
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 10.4%

LN sau thuế 9T 2025
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 9.8%



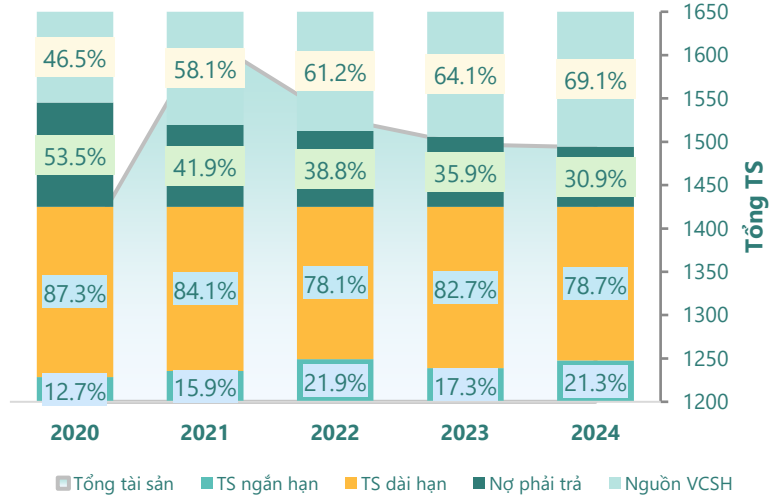
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

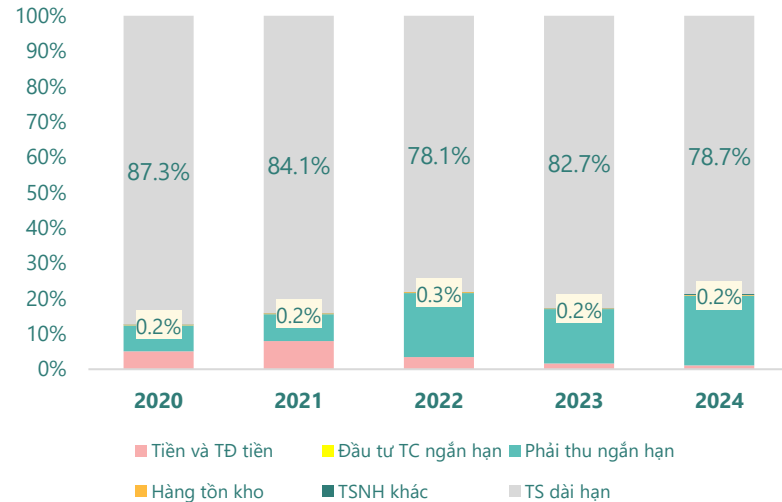
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

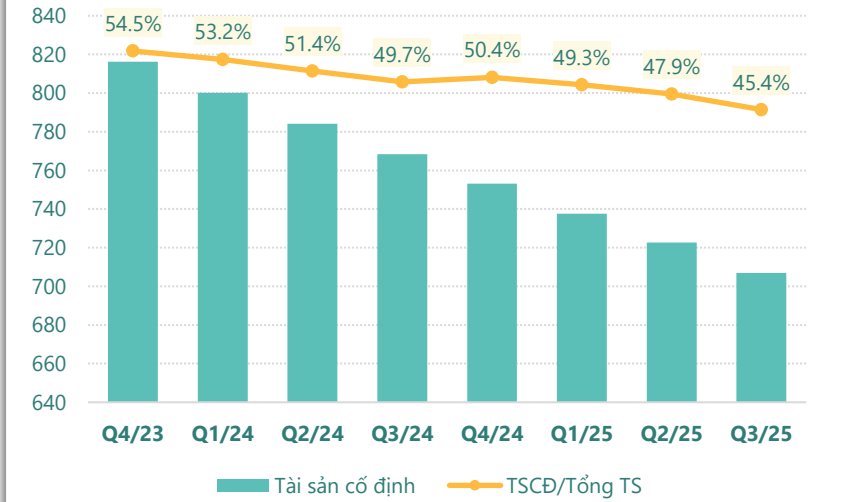
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

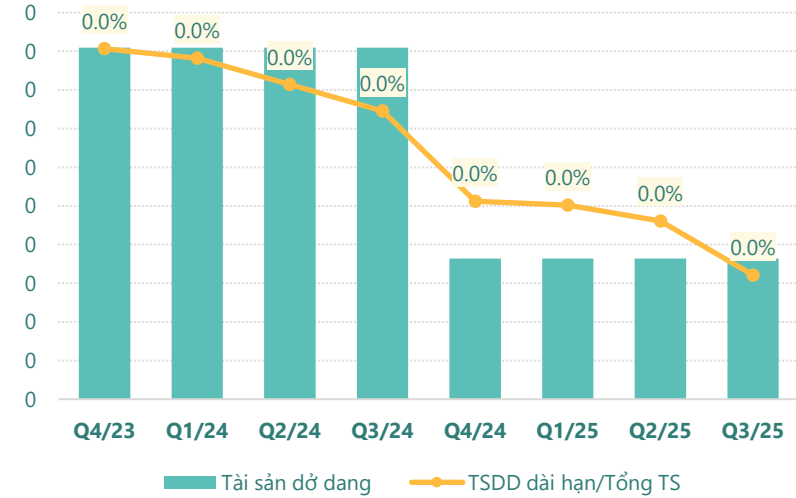
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

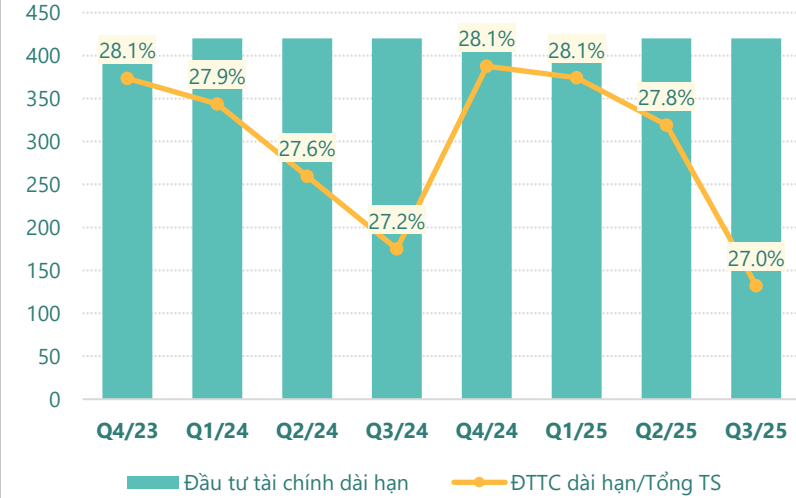
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

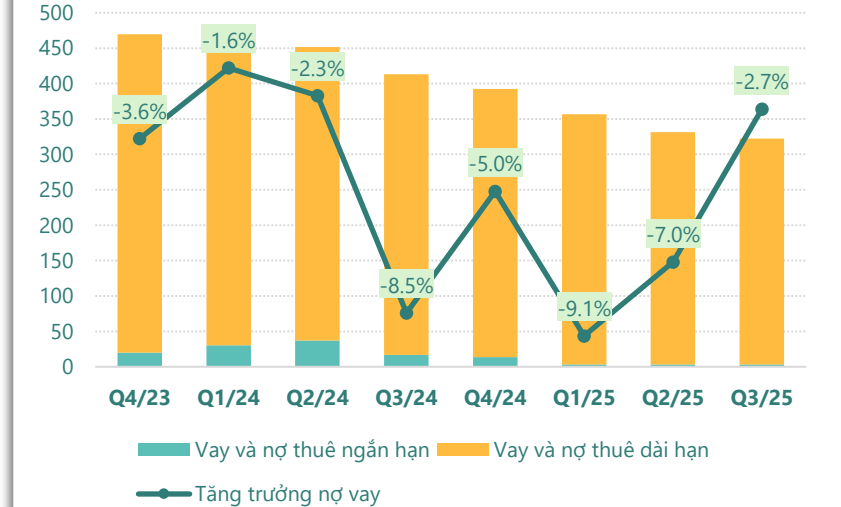
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

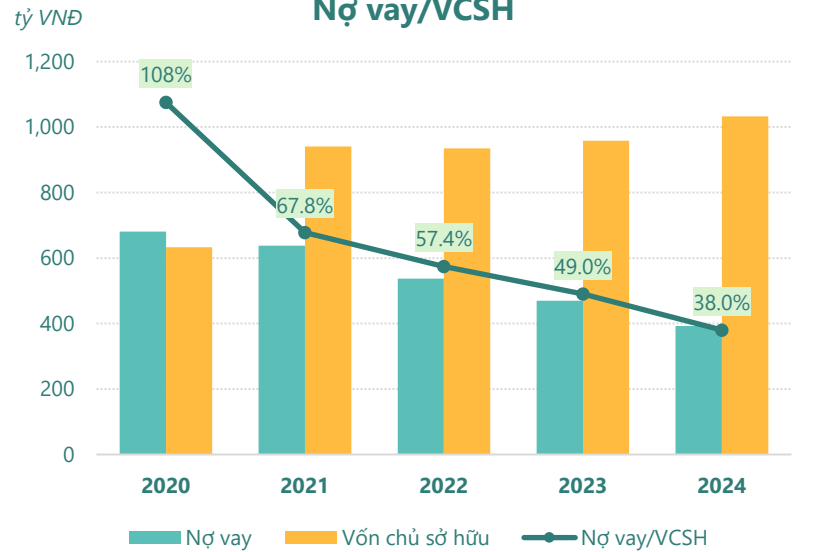
tỷ VNĐ



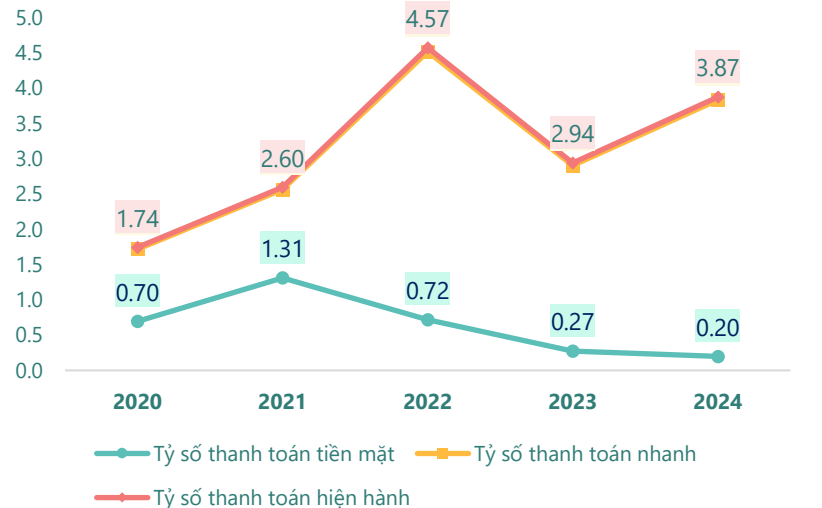
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

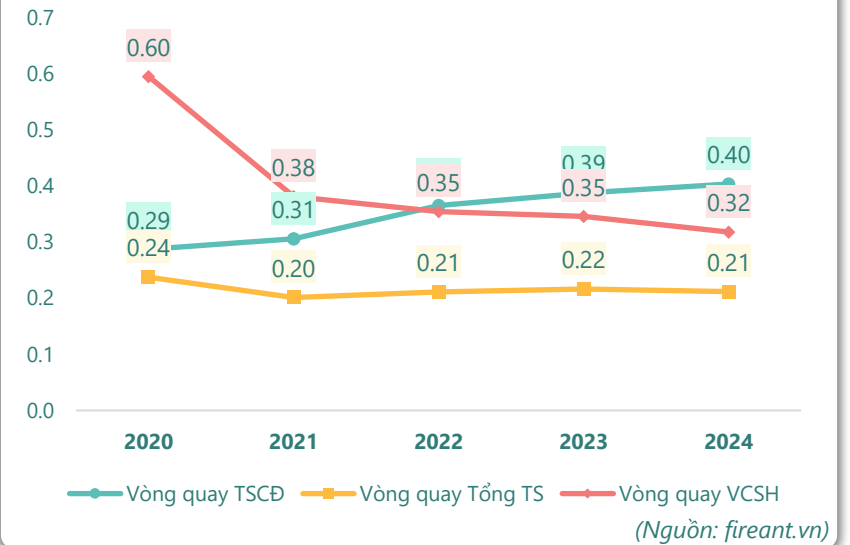
Nợ vay/VCSH



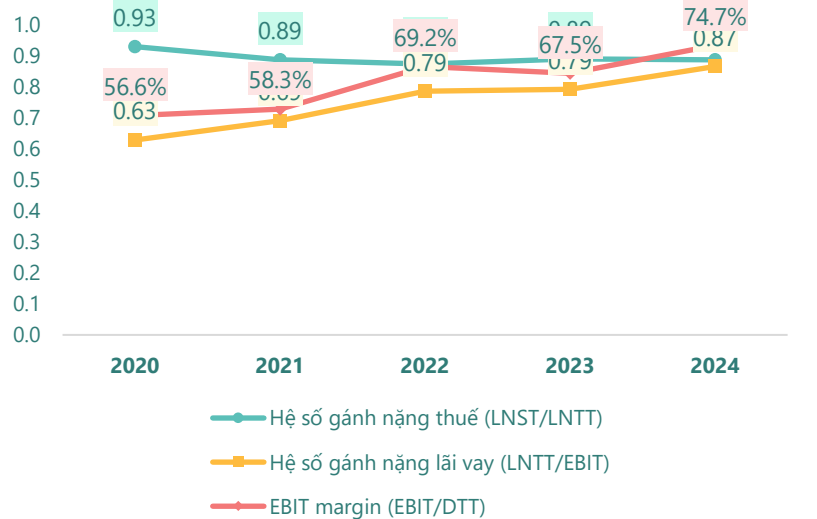
Chỉ số thanh khoản



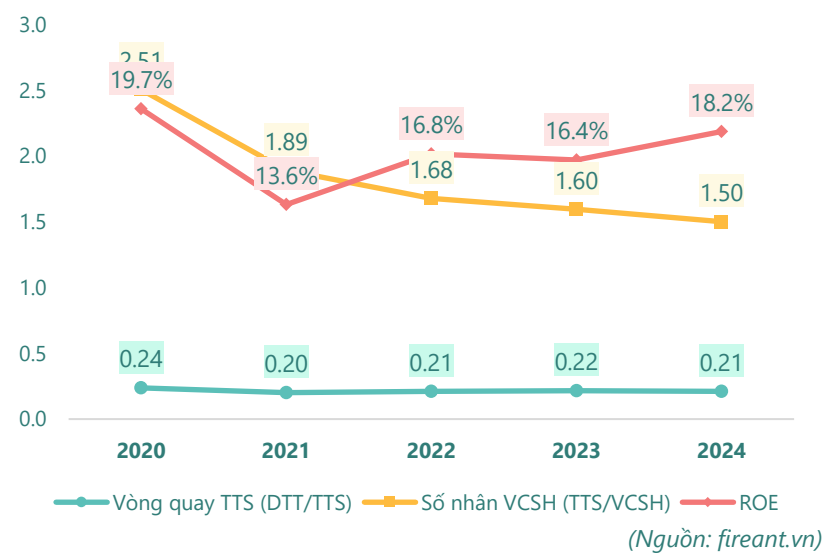
Vòng quay tài sản



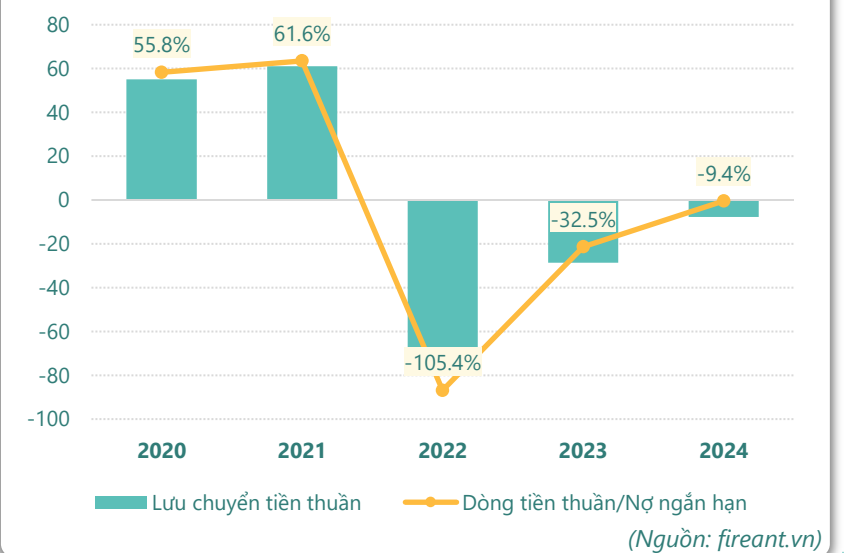
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.5	84.1	8.7%	236	224	5.3%
Giá vốn hàng bán	40.6	35.5	14.4%	102	89.6	13.8%
Lợi nhuận gộp	50.8	48.6	4.6%	134	134	-0.4%
Doanh thu HĐTC	4.72	17.0	-72.2%	30.6	24.5	24.9%
Chi phí TC	7.86	10.1	-22.2%	20.6	27.1	-23.9%
Chi phí lãi vay	7.86	10.1	-22.2%	20.6	27.1	-23.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.93	2.31	-16.6%	5.45	6.47	-15.7%
LN thuần từ HĐKD	45.8	53.1	-13.8%	138	125	10.4%
Lợi nhuận khác	0.00	2.33	-100.0%	0.00	2.17	-100.0%
LN trước thuế	45.8	55.4	-17.3%	138	127	8.5%
Lợi nhuận sau thuế	39.6	48.9	-19.1%	124	113	9.8%
LNST của CĐ cty mẹ	39.6	48.9	-19.1%	124	113	9.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	57.4	46.5	45.2	48.9	66.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-29.6	80.7	-1.29	94.2	-73.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	-38.3	-115	-35.8	-25.2	-7.40
Tiền đầu kỳ	5.60	14.3	3.74	16.2	24.3	142
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	-10.5	12.5	8.08	118	-14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.3	3.74	16.2	24.3	142	127

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,556	1,493	4.2%
Tài sản ngắn hạn	423	318	33.3%
Tiền và tương đương tiền	127	16.2	684%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	291	295	-1.3%
Hàng tồn kho	4.48	3.17	41.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	3.48	-74.0%
Tài sản dài hạn	1,133	1,176	-3.7%
Phải thu dài hạn	3.00	0	
Tài sản cố định	707	753	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.58	2.34	10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	400	461	-13.2%
Nợ ngắn hạn	80.4	82.0	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.30	13.8	-76.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.77	0.66	16.7%
Nợ dài hạn	319	379	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	319	379	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,157	1,033	12.0%
Vốn chủ sở hữu	1,157	1,033	12.0%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

